

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh dự toán ngân sách 6 tháng cuối năm 2017

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13, ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13, ngày 25/6/2015 của Quốc hội;

Căn cứ Quyết định số 3200/QĐ-UBND, ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND, ngày 28/12/2016 của Hội đồng nhân dân huyện Cát Hải khóa X về dự toán và phân bổ ngân sách nhà nước năm 2017; Nghị quyết số 07/NQ-HĐND, ngày 27/7/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Cát Hải khóa X về điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 2769/QĐ-UBND, ngày 29/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải về việc giao dự toán thu chi ngân sách nhà nước huyện Cát Hải năm 2017; Quyết định số 857/QĐ-UBND, ngày 31/7/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải về điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2017;

Căn cứ Công văn số 42/HĐND-KTXH, ngày 14/11/2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện Cát Hải khóa X về điều chỉnh thu, chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2017;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Cát Hải 6 tháng cuối năm 2017, như sau *(có biểu chi tiết kèm theo)*;

Các nội dung khác không điều chỉnh theo Quyết định này được thực hiện theo Quyết định số 2769/QĐ-UBND, ngày 29/12/2016 và Quyết định số 857/QĐ-UBND, ngày 31/7/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

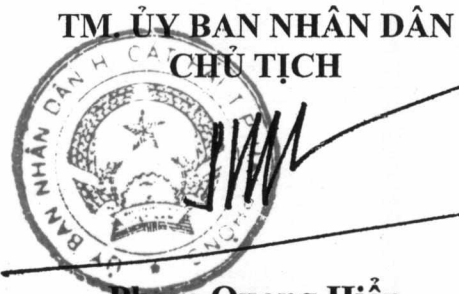
- Căn cứ dự toán điều chỉnh ngân sách năm 2017, các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn tổ chức thực hiện chỉ tiêu kế hoạch được giao;

- Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch hướng dẫn các đơn vị thực hiện dự toán, thanh quyết toán theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Cát Hải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./. *Quản*

Nơi nhận:

- Sở Tài chính HP;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCKH. *VT*



Phạm Quang Hiến

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU NGÂN SÁCH HUYỆN CÁT HẢI NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 1992/QĐ-UBND, ngày 14/11/2017 của UBND huyện Cát Hải)

Đơn vị: triệu đồng

T T	Nội dung	KẾ HOẠCH NĂM 2017 GIAO THEO QĐ 857/QĐ-UBND					ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2017 HĐND GIAO					KẾ HOẠCH SAU ĐIỀU CHỈNH				
		NSNN	NS TW, TP	NSH,X			NSNN	NS TW, TP	NSH,X			NSNN	NS TW, TP	NSH,X		
				Cộng	NSH	NSX			Cộng	NSH	NSX			Cộng	NSH	NSX
I	THU CÂN ĐỐI NS	145 835	47 673	98 161	87 072	11 089						145 835	47 673	98 161	87 072	11 089
1	Thuế ngoài quốc doanh	53.468	11.610	41.858	41.858	0						53.468	11.610	41.858	41.858	0
	Thuế môn bài	50	0	50	50	0						50	0	50	50	0
	GTGT	41 352	9.097	32 255	32 255							41.352	9.097	32.255	32.255	0
	TNDN	6 248	1.374	4 874	4 874							6.248	1.374	4.874	4.874	0
	TTĐB	18	4	14	14							18	4	14	14	0
	Thuế tài nguyên	5 000	1.100	3 900	3 900							5.000	1.100	3.900	3.900	0
	Thuế phạt	800	35	765	765							800	35	765	765	0
2	Các khoản thu từ đất	29 140	2.500	26 640	16 589	10 051						29 140	2 500	26 640	16 589	10 051
	Thuế sử dụng đất phi NN	140	0	140	89	51						140	0	140	89	51
	Thu tiền thuê đất	14 000	0	14 000	10 000	4 000						14.000	0	14.000	10.000	4.000
	Thu cấp quyền SD Đ	15 000	2.500	12 500	6 500	6 000						15.000	2.500	12.500	6.500	6.000
3	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản															
3	Lệ phí trước bạ	33 156	19.894	13 262	13 262							33.156	19.894	13.262	13.262	0
4	Thu nhập cá nhân	6 000	6.000									6.000	6.000	0	0	0
5	Phí, lệ phí	17 120	7.059	10 061	9 863	198						17 120	7 059	10 061	9 863	198
	Trong đó: Phí môn bài	784	0	784	784							784	0	784	784	0
	Phí đánh lam thắng cảnh	8 028	0	8 028	8 000	28						8.028	0	8.028	8.000	28
	Phí bảo vệ môi trường	7 300	6.708	592	592							7.300	6.708	592	592	0
	Phí khác	1 008	351	657	487	170						1.008	351	657	487	170
6	Thu khác NS	6 111	611	5 500	5 500							6.111	611	5.500	5.500	0
7	HLCS+Khác xã	840	0	840		840						840	0	840	0	840
II	THU BỔ SUNG NS	245 116	0	245 116	200 089	45 027	20 006		20 006	20 006		265 122		265 122	220 095	45 027
1	BS mục tiêu ĐTC	79.530	0	79.530	79.530	0	3.101	0	3.101	3.101	0	82.631	0	82.631	82.631	0
	- Chi = nguồn đất															
	- XDCB khác	79 530	0	79 530	79 530		3 101		3 101	3 101		82 631		82 631	82 631	
2	BS cân đối NS	165.586	0	165.586	120.559	45.027	8.601	0	8.601	8.601	0	174.187	0	174.187	129.160	45.027
	- Thường xuyên	160 952	0	160 952	116 314	44 638						160 952		160 952	116 314	44 638
	- Mục tiêu	4 634	0	4 634	4 245	389	8 601		8 601	8 601		13 235		13 235	12 846	389
3	Bổ sung từ TW hỗ trợ															

T T	Nội dung	KẾ HOẠCH NĂM 2017 GIAO THEO QĐ 857/QĐ-UBND				ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2017 HĐND GIAO					KẾ HOẠCH SAU ĐIỀU CHỈNH					
		NSNN	NS TW, TP	NSH,X			NSNN	NS TW, TP	NSH,X			NSNN	NS TW, TP	NSH,X		
				Cộng	NSH	NSX			Cộng	NSH	NSX			Cộng	NSH	NSX
4	Thu bổ sung từ DT UT						8 304		8 304	8 304		8 304		8 304	8 304	
III	THU CHUYỂN NGUỒN	17 562	0	17 562	16 548	1 014						17 562		17 562	16 548	1 014
IV	THU KẾT DƯ	2 179	0	2 179	12	2 167						2 179		2 179	12	2 167
V	THU QUẢN LÝ QUA NS	22.000	3.000	19.000	17.260	1.740	0	0	0	0	0	22 000	3 000	19 000	17 260	1 740
1	Học phí	1 830	0	1 830	1 830							1 830		1 830	1 830	
2	Phí và các khoản khác	2 360		2 360	2 360							2 360		2 360	2 360	
3	Thu thuê điểm kinh doanh và các khoản thu	4 070		4 070	4 070							4 070		4 070	4 070	
4	Thu phí danh lam thắng cảnh	12 000	3 000	9 000	9 000							12 000	3 000	9 000	9 000	
5	Thu huy động đóng góp	1 740	0	1 740		1 740						1 740		1 740		1 740
VI	THU SỐ XỐ KIẾN THIẾT	1 900	1 900									1 900	1 900			
	TỔNG CỘNG	434 592	52 573	382 019	320 982	61 037	20 006		20 006	20 006		454 598	52 573	402 025	340 988	61 037
	THU TẠI ĐỊA PHƯƠNG (I+V)	167 835										167 835				

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 1992/QĐ-UBND, ngày 14/ 11 /2017 của UBND huyện Cát Hải)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao theo QĐ 857/QĐ-UBND			Dự toán điều chỉnh tăng			Dự toán điều chỉnh giảm			Dự toán sau điều chỉnh		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã
A	B			3									
A	CHI NGÂN SÁCH (Chi ĐT+TX+DP)	363.019	303.722	59.297	20.454	19.969	485	8.752	8.267	485	374.721	315.424	59.297
I	Chi đầu tư phát triển	102.030	92.030	10.000	3.101	3.101	0	0	0	0	105.131	95.131	10.000
	<i>Trong đó:</i>												
-	Vốn đầu tư XDCB tập trung	79.530	79.530	0	0			0			79.530	79.530	0
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (chi tiết trong kế hoạch ĐTC 2017)	22.500	12.500	10.000	0			0			22.500	12.500	10.000
-	Chi trả tiền bồi thường hỗ trợ tái định cư thôn Hải Sơn	0	0	0	3101	3101		0			3.101	3.101	0
II	Chi thường xuyên	260.989	211.692	49.297	17.353	16.868	485	8.752	8.267	485	269.590	220.293	49.297
1	Chi quản lý hành chính	61.455	29.719	31.736	765	765	0	0	0	0	62.220	30.484	31.736
1.1	Quản lý nhà nước	39.532	13.555	25.977	90	90		0			39.622	13.645	25.977
1.2	Đảng	10.054	8.400	1.654	425	425		0			10.479	8.825	1.654
1.3	Hội đồng nhân dân	4.800	1.409	3.391	0			0			4.800	1.409	3.391
1.4	Đoàn thể	3.769	3.055	714	0			0			3.769	3.055	714
1.5	Định mức bổ sung+khác	3.300	3.300	0	250	250		0			3.550	3.550	0
2	Sự nghiệp giáo dục	87.578	87.228	350	3.653	3.653	0	4.985	4.985	0	86.246	85.896	350
	Giáo dục phổ thông	62.156	62.156	0	0			0			62.156	62.156	0
	Bổ sung nhiệm vụ giáo dục	850	500	350	0			0			850	500	350
	Chi BSHĐ do giáo viên nghỉ hưu	1.901	1.901	0	0			1098	1098		803	803	0
	Chi BSHĐ so với số thành phố giao	2.180	2.180	0	0			2180	2180		0	0	0
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86/2015/NĐ-CP và hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3,4,5 tuổi	2.150	2.150	0	148	148		0			2.298	2.298	0
	Cấp bù kinh phí chi TX cho các trường	1.328	1.328	0	0			0			1.328	1.328	0
	Mua sắm, duy tu, cải tạo, sửa chữa	17.013	17.013	0	3.505	3505		1707	1707		18.811	18.811	0
3	Sự nghiệp đào tạo - dạy nghề	5.129	5.129	0	3.155	3.155	0	611	611	0	7.673	7.673	0
	Trung tâm GDNN và GDTX	2.924	2.924	0	2.332	2.332		0			5.256	5.256	0
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.205	2.205	0	611	611		611	611		2.205	2.205	0
	Kinh phí đào tạo khác				212	212					212	212	0
4	Sự nghiệp Y tế, dân số, KHHGD	1.627	1.347	280	86	86		0			1.713	1.433	280
5	Sự nghiệp văn hoá thông tin, thể thao và phát thanh truyền hình	13.879	8.928	4.951	666	181	485	485	0	485	14.060	9.109	4.951

STT	Nội dung	Dự toán giao theo QĐ 857/QĐ-UBND			Dự toán điều chỉnh tăng			Dự toán điều chỉnh giảm			Dự toán sau điều chỉnh		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã		Huyện	Xã
5.1	Văn hóa thông tin	10.770	6.584	4.186	666	181	485	485		485	10.951	6.765	4.186
5.3	Phát thanh truyền hình	2.079	1.594	485	0			0			2.079	1.594	485
5.2	Thể dục thể thao	430	150	280	0			0			430	150	280
5.4	Bổ sung nhiệm vụ	600	600	0	0			0			600	600	0
6	Đảm bảo xã hội	28.559	25.777	2.782	60	60	0	0	0	0	28.619	25.837	2.782
6.1	Hưu xã, phường	1.689	0	1.689				0			1.689	0	1.689
6.2	Chi nghiệp vụ (tuyên truyền, khen thưởng, viếng đãi.....)	3.227	2.328	899	60	60		0			3.287	2.388	899
6.3	Chế độ chính sách	23.449	23.449	0	0	0	0	0	0	0	23.449	23.449	0
	Chi BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	2.154	2.154	0	0			0			2.154	2.154	0
	Chi BHYT các đối tượng xã hội	15.072	15.072	0	0			0			15.072	15.072	0
	Chi trợ cấp hàng tháng đối tượng BTXH	6.223	6.223	0	0			0			6.223	6.223	0
6.4	Mua sắm sửa chữa	194	0	194				0			194	0	194
7	Sự nghiệp kinh tế	20.867	18.799	2.068	4.038	4.038	0	1.277	1.277	0	23.628	21.560	2.068
7.1	Sự nghiệp nông lâm - thủy lợi, thủy sản, địa chính	5.679	4.732	947	2.145	2.145		593	593		7.231	6.284	947
7.2	Sự nghiệp đảm bảo duy tu, bảo dưỡng đường bộ, đảm bảo GT	14.628	13.867	761	1.178	1.178		684	684		15.122	14.361	761
7.3	Bổ sung chi sự nghiệp kinh tế	560	200	360	715	715		0			1.275	915	360
8	Sự nghiệp môi trường	9.575	8.625	950	184	184		1.394	1.394		8.365	7.415	950
9	Chi an ninh - Quốc phòng	3.930	2.309	1.621	0	0	0	0	0	0	3.930	2.309	1.621
9.1	An ninh	1.110	580	530							1.110	580	530
9.2	Công tác quốc phòng,	2.820	1.729	1.091							2.820	1.729	1.091
10	Chi khác ngân sách	2.604	2.100	504							2.604	2.100	504
11	Cải cách tiền lương	982	982	0							982	982	0
12	Dự phòng ngân sách	3.478	2.604	874	4.746	4.746	0	0	0	0	8.224	7.350	874
	Dự phòng ngân sách huyện, xã	3.012	2.468	544							3.012	2.468	544
	Dự phòng NS thành phố BS	466	136	330	4746	4746		0			5.212	4.882	330
13	CHI TỪ NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN	17.562	16.548	1.014							17.562	16.548	1.014
14	CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM	2.179	12	2.167							2.179	12	2.167
15	CHI NGUỒN TĂNG THU	1.584	1.584	0							1.584	1.584	0
B	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	19.000	17.260	1.740							19.000	17.260	1.740
C	CHI ỨNG TRƯỚC DỰ TOÁN				8304	8304					8.304	8.304	0
	TỔNG CHI (=A+B+C)	382.019	320.982	61.037	28.758	28.273	485	8.752	8.267	485	402.025	340.988	61.037

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH NĂM 2017 - Khối huyện

(Kèm theo Quyết định số 1992/QĐ-UBND, ngày 14/ 11 /2017 của UBND huyện Cát Hải)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao theo QĐ số 857/QĐ- UBND	Điều chỉnh chi ngân sách		Dự toán sau điều chỉnh
			DT điều chỉnh tăng	DT điều chỉnh giảm	
A	TỔNG CỘNG	303.722	19.969	8.267	315.424
I	CHI ĐẦU TƯ (chi tiết trong kế hoạch ĐTC 2017)	92.030	3.101	-	95.131
	<i>Trong đó:</i>				
-	Vốn đầu tư XDCB tập trung	79.530			79.530
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	12.500			12.500
-	Chi trả tiền bồi thường hỗ trợ tái định cư thôn Hải Sơn	-	3.101		3.101
II	CHI THƯỜNG XUYÊN TÍNH CÂN ĐỐI (1+...+15)	211.692	16.868	8.267	220.293
1	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, Đoàn thể	29.719	765	-	30.484
1.1	Quản lý hành chính (UBND)	13.555	90	-	13.645
	Chi lương và nghiệp vụ	12.205	-	-	12.205
	Văn phòng HĐND và UBND huyện	2.981			2.981
	Phòng Nội vụ	809			809
	Phòng Tư pháp	498			498
	Thanh tra huyện	662			662
	Phòng Lao động - TB&XH	747			747
	Phòng Văn hóa - TT - TT và DL	1.051			1.051
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	856			856
	Phòng Y tế	319			319
	Phòng Tài nguyên và môi trường	839			839
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	926			926
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.447			1.447
	Phòng Giáo dục và đào tạo	1.070			1.070
	Mua sắm, duy tu, cải tạo, sửa chữa	1.350	-	-	1.350
	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc HĐND và UBND	550			550
	Chương trình tin học, cải cách hành chính	800			800
	Chi công tác rà soát lưu trữ năm 2017 (phòng Nội vụ)		90		90
1.2	Đảng	8.400	425	-	8.825
	Chi lương và nghiệp vụ	5.215			5.215
	Phụ cấp cấp ủy khối quận, huyện	227			227
	Chi thăm viếng, khám sức khỏe	400			400
	Bổ sung nghiệp vụ công tác Đảng	1.100	300		1.400
	Viết lịch sử Đảng bộ huyện	158			158

TT	Nội dung	Dự toán giao theo QĐ số 857/QĐ- UBND	Điều chỉnh chi ngân sách		Dự toán sau điều chỉnh
			DT điều chỉnh tăng	DT điều chỉnh giảm	
	KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng ngoài QĐ		125		125
	Mua sắm, duy tu, cải tạo, sửa chữa	1.300	-	-	1.300
	Sửa chữa trụ sở Huyện ủy Cát Hải	1.000			1.000
	Mua sắm tài sản văn phòng Huyện ủy	266			266
	Sửa chữa xe ô tô văn phòng Huyện Ủy	34			34
1.3	Hội đồng nhân dân (Văn phòng HĐND - UBND)	1.409	-	-	1.409
	Cán bộ chuyên trách	493			493
	Cán bộ kiêm nhiệm	25			25
	Đại biểu HĐND hoạt động không chuyên trách	-			-
	Phụ cấp trách nhiệm (Kiêm nhiệm, tổ trưởng tổ DB)	66			66
	Phụ cấp HĐND khối quận, huyện	174			174
	Chi hoạt động HĐND	651			651
1.4	Đoàn thể	3.055	-	-	3.055
	Chi lương và nghiệp vụ (5 tổ chức)	2.773	-	-	2.773
	Ban chấp hành huyện đoàn	730			730
	Hội Nông dân	419			419
	Hội cựu chiến binh	487			487
	Hội Liên hiệp phụ nữ	427			427
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	711			711
	Các Hội khác	282	-	-	282
	Hội chữ thập đỏ (Văn phòng HĐND-UBND huyện)	114			114
	Hội Người cao tuổi (Văn phòng HĐND-UBND huyện)	98			98
	Hội người mù (phòng LĐ-TBXH)	70			70
1.5	Định mức bổ sung VP HĐND - UBND	3.300	250	-	3.550
	Định mức bổ sung chi hoạt động VP HĐND-UBND	3.300	250		3.550
2	Sự nghiệp giáo dục	87.228	3.653	4.985	85.896
	Chi lương và nghiệp vụ	62.156			62.156
	Định mức bổ sung	500			500
	Chi bổ sung hợp đồng do giao viên nghỉ hưu	1.901		1.098	803
	Chi bổ sung hợp đồng so với số thành phố giao	2.180		2.180	-
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86/2015/NĐ-CP và hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3,4,5 tuổi năm 2017	2.150	148		2.298
	Mua sắm, duy tu, cải tạo, sửa chữa	17.013	3.505	1.707	18.811
	Cải tạo, nâng cấp Trường Trung học cơ sở thị trấn Cát Hải; HM: Nhà lớp học	625			625
	Trường mầm non xã Trân Châu - Cơ sở I; Hạng mục: Cải tạo nhà lớp học và Xây mới nhà Hiệu bộ. (NTM)	808		294	514
	Trường TH&THCS Võ Thị Sáu; Hạng mục: Xây mới nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ (NTM)	522			522
	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học xã Việt Hải	111			111
	Xây dựng Trường mầm non xã Việt Hải	225		225	-

TT	Nội dung	Dự toán giao theo QĐ số 857/QĐ- UBND	Điều chỉnh chi ngân sách		Dự toán sau điều chỉnh
			DT điều chỉnh tăng	DT điều chỉnh giảm	
	Trường mầm non xã Gia Luận; HM: Cải tạo nhà lớp học và xây mới nhà hiệu bộ	245		238	7
	Trường PTCS xã Gia Luận(giai đoạn 2)		301		301
	Trường mầm non xã Hiền Hào	65			65
	Cải tạo, xây mới Trường TH&THCS xã Hiền Hào	1.182			1.182
	Trường TH&THCS xã Phù Long; Hạng mục: Xây mới các phòng chức năng	1.232			1.232
	Trường THCS thị trấn Cát Bà; HM: Khu nhà luyện tập thể dục thể thao.	2.262			2.262
	Trường mầm non xã Phù Long; Hạng mục: Xây dựng Nhà hiệu bộ, nhà bếp và các công trình phụ trợ	729	146		875
	Nâng cấp, cải tạo Trường Trường TH Đoàn Đức Thái; HM: Cải tạo nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ	495	957		1.452
	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Đồng Bài	390			390
	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Nghĩa Lộ	1.500	1.100		2.600
	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Phòng Giáo dục và Đào tạo	673		51	622
	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi; HM: Nhà hiệu bộ và nhà hội trường	1.416		34	1.382
	Trường TH&THCS Gia Luận: Hạng mục sửa chữa nhà công vụ giáo viên	1.200	1		1.201
	Mua sắm sửa chữa thường xuyên, khác. Trong đó:	3.333	1.000	865	3.468
	-Mua sắm tài sản khối TT&THCS	1.250		178	1.072
	-Mua sắm tài sản phòng GD-ĐT	20			20
	-Sửa chữa thường xuyên khối trường học	2.063		687	1.376
	- Kinh phí sửa chữa trường mầm non		1.000		1.000
	Trường mầm non xã Phù Long; Hạng mục: Xây dựng Nhà hiệu bộ, nhà bếp và các công trình phụ trợ		227		227
	Trường mầm non xã Trân Châu - Cơ sở 1; Hạng mục: Cải tạo nhà lớp học và Xây mới nhà Hiệu bộ		303		303
	Xây dựng Trường mầm non xã Việt Hải		225		225
	Trường mầm non xã Gia Luận; HM: Cải tạo nhà lớp học và xây mới nhà hiệu bộ		245		245
	Cấp bù kinh phí chi TX cho các trường	1.328			1.328
3	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	5.129	3.155	611	7.673
	TT GDNN và Giáo dục thường xuyên	2.924	2.332	-	5.256
	Chi thường xuyên	1.624			1.624
	Trung tâm GDNN và GDTX huyện Cát Hải - Cơ sở 1 (Nhà thực hành và phụ trợ)	1.000	1.400		2.400

TT	Nội dung	Dự toán giao theo QĐ số 857/QĐ- UBND	Điều chỉnh chi ngân sách		Dự toán sau điều chỉnh
			DT điều chỉnh tăng	DT điều chỉnh giảm	
	Trung tâm GDNN và GDTX huyện Cát Hải. Hạng mục sửa chữa Cờ sở 2	300	932		1.232
	TT Bồi dưỡng chính trị	2.205	611	611	2.205
	Chi thường xuyên	652			652
	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ năm 2017	555			555
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Cát Hải. Hạng mục: Phá dỡ nhà vệ sinh, xây dựng 2 tầng nhà hành chính năm 2011	588		201	387
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Cát Hải; Hạng mục: Cải tạo nhà hành chính, nhà vệ sinh	410		410	-
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Cát Hải; Hạng mục: Cải tạo nhà hội trường và đường lên trung tâm (QT)		410		410
	Cải tạo sửa chữa TT Bồi dưỡng chính trị huyện Cát Hải năm 2017. Hạng mục Cải tạo nền sân, rãnh thoát nước mưa		201		201
	Kinh phí đào tạo cán bộ công chức viên chức 2017		65		65
	Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề nông thôn và đào tạo cán bộ công chức xã, phường thị trấn 2017		147		147
4	Sự nghiệp y tế, dân số và KHHGD	1.347	86	-	1.433
	Chi lương và nghiệp vụ (TT DS&KHHGD)	1.211			1.211
	Kinh phí thực hiện chương trình dân số năm 2017	106	86		192
	Kinh phí MSSC	30			30
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền thanh	8.928	181	-	9.109
5.1	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao	6.584	181	-	6.765
	Chi lương và nghiệp vụ Trung tâm VHTTTT (bao gồm đội tuyên truyền lưu động)	1.558			1.558
	Nhà Văn hóa thiếu nhi	214			214
	Kinh phí kỷ niệm ngày lễ lớn và các nhiệm vụ khác	4.062	181		4.243
	Mua sắm, tài sản TT VH-TTTT	750			750
5.2	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền thanh	1.594	-	-	1.594
	Chi lương và nghiệp vụ	1.294			1.294
	Mua sắm, duy tu, cải tạo, sửa chữa	300			300
5.3	Bổ sung nghiệp vụ	750	-	-	750
	Chi nghiệp vụ (Đội liên ngành về Văn hóa)	100			100
	Chi các hoạt động văn hóa văn nghệ hè 2017	300			300
	Đại hội thể dục thể thao	200			200
	Mua sắm, duy tu, cải tạo, sửa chữa	150			150
6	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	25.777	60	0	25.837
6.1	Nghiệp vụ theo định mức	2.328	60	-	2.388

TT	Nội dung	Dự toán giao theo QĐ số 857/QĐ- UBND	Điều chỉnh chi ngân sách		Dự toán sau điều chỉnh
			DT điều chỉnh tăng	DT điều chỉnh giảm	
	Phong trào toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hóa, gia đình VH (Phòng VH 30). Cuộc vận động toàn dân xây dựng NTM và đô thị văn minh (MTTQ 20)	50			50
	Vì sự tiến bộ PN, viếng đài, QL Đài /Đền/Nghĩa trang Liệt sĩ, rà soát hộ nghèo, quản lý đối tượng bảo trợ XH (P LĐTBXH)	50			50
	Lễ kỷ niệm 70 năm ngày thương binh liệt sỹ (Phòng LĐ-TBXH)	260			260
	Hội khuyến học	30			30
	Câu lạc bộ Hà Sen, Đôn lương(VPUBND)	20			20
	Hội nạn nhân chất độc màu gia cam DIOXIN	20			20
	TT pháp luật (phòng Tư pháp)	100			100
	Chi khen thưởng (Phòng Nội vụ)	600	60		660
	Kinh phí quà tết Bình thân	900			900
	Kinh phí chúc thọ mừng thọ 90, 100 tuổi	20			20
	Kinh phí hỗ trợ điện hộ nghèo I	66			66
	Kinh phí hoạt động điều tra cung cầu lao động	12			12
	Hoạt động vì sự tiến bộ phụ nữ, bình đẳng giới	10			10
	Hoạt động bảo vệ chăm sóc trẻ em	46			46
	Kinh phí thực hiện phụ cấp cán bộ cơ sở làm công tác xóa đói giảm nghèo năm 2017	14			14
	Kinh phí phòng, chống tệ nạn mại dâm năm 2017	100			100
	Chương trình phòng chống ma túy	30			30
6.2	Chế độ chính sách	23.449	-	0	23.449
	Chi BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	2.154			2.154
	Chi BHYT các đối tượng xã hội	15.072			15.072
	Chi trợ cấp hàng tháng đối tượng BTXH	6.223			6.223
7	Sự nghiệp kinh tế	18.799	4.038	1.277	21.560
7.1	Nhiệm vụ phát triển nông, lâm, thủy lợi, thủy sản, địa chính	4.732	2.145	593	6.284
	Chi bảo lũ rừng	500			500
	Phát triển nông, lâm, thủy lợi, thủy sản, địa chính và hỗ trợ vay vốn ngân hàng chính sách theo Đề án phát triển kinh tế nông thôn	1.000		500	500
	Trạm khuyến ngư	532			532
	Kinh phí hỗ trợ duy trì ổn định đàn lợn nái ngoại, nái lai trên địa bàn		50		50
	Kinh phí hỗ trợ Bảo vệ rừng năm 2017		436		436
	Kinh phí sửa chữa, cải tạo Nạo vét nội đồng	2.700	1.659	93	4.266
	Kiên cố hoá kênh mương thoát lũ xã Hiền Hào (NTM)	166			166
	Mương nội đồng và thoát xả lũ xã Hiền Hào -GD2	2.003	859		2.862
	Cải tạo nâng cấp đê bao phía Nam xã Phù Long đoạn	350			350

TT	Nội dung	Dự toán giao theo QĐ số 857/QĐ- UBND	Điều chỉnh chi ngân sách		Dự toán sau điều chỉnh
			DT điều chỉnh tăng	DT điều chỉnh giảm	
7.2	Xây dựng hệ thống dẫn nước tưới tiêu xã Gia Luận (NTM)	181		93	88
	Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa		800		800
	Nhiệm vụ đảm bảo duy tu, bảo dưỡng đường bộ theo định mức, quản lý đô thị và đảm bảo ATGT	13.867	1.178	684	14.361
	Công tác duy tu, thị chính, quản lý đô thị, đảm bảo ATGT	3.255	220		3.475
	Tiền điện chiếu sáng, tiền nước	1.120		26	1.094
	Kinh phí sửa chữa, cải tạo	9.252	658	658	9.252
	Sửa chữa Đường giao thông liên xã Hoàng Châu	150		38	112
	Đường vào động Hoa Cương xã Gia Luận	300			300
	Nâng cấp, cải tạo đường chống lụt xã Việt Hải	159			159
	Nâng cấp, cải tạo đường chống lụt xã Gia Luận (đoạn từ Km 4+935 đến Km5+545)	2.000		533	1.467
	Xử lý cấp bách khắc phục tình trạng ngập lụt trên tuyến đường Gia Luận	115	522		637
	Nâng cấp cải tạo đường trục xã Trần Châu, đoạn từ Đình	51			51
	Nạo vét hồ ga, vá ô gà năm 2016	592	77		669
	Chi tiền cát đá, xi măng nội đồng năm 2015	576			576
	Sơn vạch kẻ đường, lắp dựng biển báo ATGT 2016	347			347
	Hàng rào inox trung tâm du lịch Cát bà	62		62	-
	Quét vôi ve, khuôn viên cây xanh, sơn cọc tiêu biển báo, sơn sửa đường, sửa chữa điện đô thị 2017	200		25	175
	Trang trí điện tết Đình Dậu 2017	500	59		559
	Sửa chữa điện chiếu sáng	200		-	200
	Mua xe phục vụ công tác thị chính	2.500			2.500
	Nâng cấp hệ thống thoát nước thôn và đường giao thông thôn 3, 4 xã Xuân Đám	1.500			1.500
	Đội kiểm tra liên ngành VSMT - QLDT	240		-	240
	Kinh phí ATGT năm 2017		300		300
	Bổ sung nghiệp vụ	200	715	-	915
	Hỗ trợ vay vốn theo NQ 14 cho NH chính sách	200			200
	Kinh phí hỗ trợ Hội nhập quốc tế 2017		80		80
	Hỗ trợ công tác thu xử phạt vi phạm hành chính của lực lượng Công an, Biên phòng, thu thuế, xổ số...		635		635
8	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	8.625	184	1.394	7.415
8.1	Công tác môi trường thị chính	3.675	-	40	3.635
	Chi theo định mức	3.275	-		3.275
	Nạo vét hồ ga	250		-	250

TT	Nội dung	Dự toán giao theo QĐ số 857/QĐ- UBND	Điều chỉnh chi ngân sách		Dự toán sau điều chỉnh
			DT điều chỉnh tăng	DT điều chỉnh giảm	
	<i>Mua hóa chất, xử lý đài phun nước</i>	150		40	110
8.2	Biển đổi khí hậu, môi trường biển và Hải đảo	150			150
8.3	Sắp xếp lồng bè QĐ 538 (Tuyên truyền, hỗ trợ xử lý môi trường vịnh sau di chuyển, kiểm kê, di dời lồng bè...) - BQL các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà	1.500		470	1.030
8.4	Kinh phí duy tu, sửa chữa	3.300	184	884	2.600
	Công trình Trạm xử lý nước thải tổ dân phố 7, 8, 9,10 TT	1.200			1.200
	Lắp đặt Trạm biến áp Trạm xử lý nước thải TDP 7,8,9,10-TT Cát Bà	290		70	220
	Hệ thống thoát nước khu dân cư xã Phù Long (NTM)	584	184		768
	Xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư xã Gia Luận	326		114	212
	Cải tạo hệ thống thoát nước mặt chợ Cát Bà	200			200
	Kinh phí xử lý bãi rác Đồng Trong	700		700	-
9	Sự nghiệp an ninh, quốc phòng	2.309	-	-	2.309
9.1	Nhiệm vụ an ninh	580	-	-	580
	<i>Chi An ninh (Công an huyện)</i>	320			320
	<i>Chi hỗ trợ PCCC (Đội PCCC số 8)</i>	100			100
	<i>Chi nhiệm vụ PCCC khác</i>	160		-	160
9.2	Nhiệm vụ quốc phòng	1.729	-	-	1.729
	<i>Ban chỉ huy quân sự</i>	1.529			1.529
	<i>Đồn biên phòng Cát Bà</i>	100			100
	<i>Đồn biên phòng Cát Hải</i>	100			100
10	Chi khác	2.100			2.100
11	Chi cải cách tiền lương	982			982
12	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.604	4.746	-	7.350
	Dự phòng ngân sách huyện	2.468			2.468
	<i>Kinh phí phòng bệnh sốt xuất huyết và dịch bệnh do virus Zika</i>				30
	<i>Công trình xử lý sập sụt mang cống Lương Hòa (Phòng NN&PTNT)</i>				71
	<i>Sửa chữa cống cầu cao xã Văn phong (Phòng NN&PTNT)</i>				84
	<i>Sửa chữa cống Bô Câu xã Nghĩa Lộ (Phòng NN&PTNT)</i>				91
	<i>Chi trả tiền còn nợ công trình năm 2015</i>				100
	<i>xử lý khẩn cấp kè Gia Lộc - Văn Chấn (Phòng NN&PTNT)</i>				
	<i>Kinh phí khắc phục ảnh hưởng mưa lũ, thiên tai tuyến đường nội thị. Hạng mục hót đất đá sạt lở, nạo vét kênh mương... là 158 triệu đồng; (Công ty QLCTCC&DVĐT)</i>				158
	<i>Xử lý sạt lở gầm dưới đường bê tông ra đê Lương Hòa (Phòng NN&PTNT)</i>				50
	<i>Xử lý cấp bách mặt đường và hệ thống thoát nước chống ngập lụt tại Tổ dân phố Hùng Sơn, thị trấn Cát Bà. (Công ty QLCTCC&DVĐTCH)</i>				884

TT	Nội dung	Dự toán giao theo QĐ số 857/QĐ- UBND	Điều chỉnh chi ngân sách		Dự toán sau điều chỉnh
			DT điều chỉnh tăng	DT điều chỉnh giảm	
	Kinh phí nâng cấp đê bao phía Nam xã phù Long (Ban QLDA)				1.000
	Kinh phí triển khai tháng vệ sinh tiêu độc khử trùng đợt 1	10			10
	Kp tiêm phòng gia súc, gia cầm đợt 1	126			126
	Kinh phí tặng quà cho người có công nhân dịp kỷ niệm 70 năm ngày TBLS		982		982
	Kinh phí hỗ trợ nhà cho người có công theo QĐ 22		2.128		2.128
	Kinh phí nâng cấp đê bao phía Nam xã phù Long		1.500		1.500
	Kinh phí triển khai tháng vệ sinh tiêu độc khử trùng đợt 2		10		10
	Kp tiêm phòng gia súc, gia cầm đợt 2		126		126
13	CHI TỪ NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	16.548	-		16.548
14	CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2016	12			12
15	CHI NGUỒN TĂNG THU	1.584	-		1.584
B	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	17.260	-	-	17.260
1	Học phí	1.830			1.830
2	Phí và các khoản khác	2.360			2.360
3	Thu thuê điểm kinh doanh và các khoản thu khác BQL chợ	4.070			4.070
4	Thu phí danh lam thắng cảnh	9.000			9.000
6	Huy động đóng góp				
C	DỰ TOÁN ỨNG TRƯỚC		8304		8.304
	Kinh phí hỗ trợ nhà cho người có công theo QĐ 22		8304		8.304
	TỔNG CỘNG	320.982	28.273	8.267	340.988

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH NĂM 2017 - Khối xã

(Kèm theo Báo cáo số 422/BC-UBND, ngày 9/11/2017 của UBND huyện Cát Hải)

ĐVT. Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao theo QĐ số 857/QĐ- UBND	Điều chỉnh chi		Dự toán sau điều chỉnh
			DT điều chỉnh tăng	DT điều chỉnh giảm	
A	TỔNG CỘNG	59.297	485	485	59.297
I	CHI ĐẦU TƯ (chi tiết trong kế hoạch ĐTC 2017)	10.000	-	-	10.000
	Trong đó:				-
-	Vốn đầu tư XDCB tập trung				-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.000			10.000
I	CHI THƯỜNG XUYÊN TÍNH CÂN ĐỐI (1+...+15)	49.297	485	485	49.297
1	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, Đoàn thể	31.736	-	-	31.736
1.1	Quản lý hành chính	25.977	-	-	25.977
1.2	Đảng	1.654	-	-	1.654
1.3	Hội đồng nhân dân	3.391	-	-	3.391
1.4	Đoàn thể	714			714
2	Chi sự nghiệp giáo dục	350			350
3	Chi sự nghiệp y tế	280			280
4	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	4.186	485	485	4.186
	Chi thường xuyên	415			415
	Chi mua sắm cải tạo sửa chữa	3.771	485	485	3.771
	Nhà văn hoá và khu thể thao xã Trân Châu; Hạng mục: Phá dỡ và xây dựng các công trình phụ trợ (NTM)	256			256
	Nhà văn hoá thôn 4 xã Xuân Đám (NTM)	411			411
	Xây mới khu thể thao xã Việt Hải (NTM)	385			385
	Cải tạo sửa chữa Nhà văn hoá xã Việt Hải (NTM)	298			298
	Nhà văn hoá thôn Nam xã Phù Long (NTM)	320			320
	Nhà văn hoá xã Phù Long - TPCP (NTM)	400			400
	Xây dựng khu thể thao xã Phù Long (NTM)	300			300
	Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hoá xã Nghĩa Lộ (QT)	69			69
	Nhà văn hoá TDP 17, 18 thị trấn Cát Bà	583	485		1.068
	Mua sắm tài sản nhà văn hóa xã Xuân Đám	70			70
	Mua tài sản từ nguồn hỗ trợ thu xổ số, gồm	679		485	194
	Xã Xuân Đám				60
	Xã Hiền Hào				29

TT	Nội dung	Dự toán giao theo QĐ số 857/QĐ- UBND	Điều chỉnh chi		Dự toán sau điều chỉnh
			DT điều chỉnh tăng	DT điều chỉnh giảm	
	Xã Gia Luận				55
	Xã Phù Long				50
5	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	280			280
6	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền thanh	485	-	-	485
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	2.782	-	-	2.782
	Hưu xã	1.689			1.689
	Chi nghiệp vụ theo định mức	1.093	-	-	1.093
	Chương trình giảm nghèo bền vững (00011)	9			9
	Chi thường xuyên	890			890
	Bia ghi tên liệt sỹ xã Văn Phong (QT)	44			44
	Sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ TT Cát Hải, xã Phù Long, Xã Đồng Bài	150			150
8	Chi sự nghiệp kinh tế	2.068	-	-	2.068
	Sự nghiệp nông - lâm - thủy sản (báo gồm PC CB thú y, bảo vệ rừng)	947			947
	Sự nghiệp giao thông thị chính	761	-	-	761
	Bổ sung chi sự nghiệp kinh tế	360			360
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	950			950
10	Chi an ninh, quốc phòng	1.621	-	-	1.621
10.	Nhiệm vụ an ninh	530	-	-	530
10.	Nhiệm vụ quốc phòng	1.091	-	-	1.091
11	Chi thường xuyên khác	504			504
12	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	874	-	-	874
	Dự phòng ngân sách xã	544			544
	KP hỗ trợ công tác mộ nghĩa trang liệt sỹ xã Xuân Đám	330			330
13	CHI TỪ NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	1.014	-	-	1.014
14	CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2016	2.167	-	-	2.167
B	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	1.740	-	-	1.740
	Phí vệ sinh môi trường	1.606			1.606
	Huy động đóng góp	134			134
	TỔNG CỘNG	61.037	485	485	61.037